

Số: 744/QĐ-CAT(PH10)

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở
Công trình: Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh**

GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 28/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ văn bản số 47/SXD-QLXD ngày 25 tháng 2 năm 2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ tờ trình số 331/TTr-TĐ ngày 20/5/2021 của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị Bắc Ninh về việc đề nghị phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh, dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Đồng chí Trưởng phòng Hậu cần,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh, dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh với các nội dung sau:

1. Chủ đầu tư: Công an tỉnh Bắc Ninh.
2. Tên công trình: Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh.
3. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh.

3. Loại, cấp công trình: Công trình xây dựng dân dụng, cấp II.
4. Địa điểm xây dựng: Phường Võ Cường, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
5. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty CPTV&ĐT Xây dựng Hưng Thịnh.
7. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Liên danh nhà thầu Rubik - Thăng Long - Bắc Ninh.
8. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm Kiểm định chất lượng và Kinh tế xây dựng.
9. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên

9. 1. Quy mô xây dựng, giải pháp thiết kế chủ yếu

Xây mới Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và các hạng mục phụ trợ đồng bộ trên khu đất có diện tích khoảng 9.847,3m²; giải pháp cụ thể như sau:

9.1.1. Khối nhà làm việc

a) Giải pháp thiết kế kiến trúc, hoàn thiện:

- Công trình gồm 01 tầng hầm, 11 tầng chính và 01 tầng tum, chiều cao từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái là +56,18m (trong đó nền tầng hầm thấp hơn mặt sân hoàn thiện 1,4m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 1,9m; tầng 1 cao 4,2m; tầng 2 đến tầng 9 mỗi tầng cao 3,9m; tầng 10 cao 7,0m; tầng 11 cao 4,6m; tầng tum và mái cao 7,28m). Diện tích xây dựng khoảng 1.421m²; tổng diện tích sàn khoảng 13.989m². Giải pháp giao thông theo phương đứng gồm 02 cầu thang bộ và 04 thang máy, theo phương ngang là hệ thống sảnh, hành lang các tầng.

- Nền tầng hầm đổ BTCT bề mặt phủ lớp hóa chất tăng cứng Kretop - LH 300S; sàn khu sảnh, hành lang lát gạch Granite KT800x800(mm); sàn các phòng làm việc lát gạch Granite KT600x600(mm); sàn khu vệ sinh lát gạch Granite chống trơn KT300x600(mm); sàn sân khấu lát gỗ tự nhiên nhóm II; sàn khán đài trải lớp thảm màu theo chỉ định. Bậc tam cấp, bậc cầu thang lát đá Granite. Chân tường ngoài nhà ốp đá Acdoa đa sắc cao 1,9m. Tường ngoài nhà sơn hoàn thiện màu theo chỉ định. Trần sử dụng trần thạch cao kết hợp trần nhựa giả gỗ, riêng khu vệ sinh sử dụng trần nhôm Clip - In. Lan can cầu thang sử dụng thép hộp, thép lập là sơn màu theo chỉ định, tay vịn bằng gỗ nhóm II; lan can hành lang sử dụng thép hộp, thép lập là sơn màu theo chỉ định. Cửa đi chính tại sảnh tầng 1 sử dụng cửa tự động, kính cường lực dày 12mm; cửa đi các phòng sử dụng cửa cốt Composite ốp vật liệu cách âm kết hợp cửa nhôm hệ, kính an toàn dày 8.38mm; cửa các phòng kỹ thuật sử dụng cửa thép chống cháy; cửa sổ sử dụng khung nhôm hệ, kính an toàn dày 8.38mm; vách kính sử dụng khung nhôm định hình, kính an toàn dày 8.38mm. Mái khu hội trường lợp tôn cách nhiệt dày 0,45mm.

b) Giải pháp thiết kế kết cấu: Công trình sử dụng giải pháp kết cấu móng cọc BTCT ly tâm dự ứng lực mác 500, đường kính D600. Phần thân sử dụng hệ khung cột, vách, dầm sàn đổ BTCT toàn khối chịu lực, trong đó:

- Các cấu kiện cột, vách từ tầng hầm đến tầng 2; dầm, sàn tầng 1 đổ BTCT mác 500.

- Các cấu kiện móng; nền, tường, đường dốc tầng hầm; cột, vách từ tầng 3 đến tầng mái; sàn từ tầng 2 đến tầng mái, thang bộ đổ BTCT mác 400.

- Các cấu kiện bể nước, bể phốt, tam cấp, đường dốc sảnh chính, sảnh phụ đổ BTCT mác 300.

- Các cấu kiện trụ - giằng tường, lanh tô đổ BTCT mác 250.

c) Hệ thống kỹ thuật bên trong công trình:

- Hệ thống cấp điện: Nguồn điện được lấy trạm biến áp của dự án cấp đến tủ điện tổng bằng cáp ngầm trong ống nhựa HDPE bảo vệ; từ đó cấp đến tủ điện các tầng, từ tủ điện các tầng cấp đến các phòng và đến thiết bị tiêu thụ bằng dây dẫn phù hợp; toàn bộ dây dẫn đi ngầm được luồn trong ống nhựa bảo vệ.

- Hệ thống chống sét: Sử dụng hệ thống chống sét tia tiên đạo, bán kính bảo vệ cấp 4 (55m); nối với bãi cọc tiếp địa bằng 2 đường từ trên mái xuống, dây thoát sét sử dụng dây đồng bền 70mm²; hệ thống bãi cọc tiếp địa gồm các cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16 dài 2,4m.

- Hệ thống điện nhẹ: Lắp đặt đồng bộ hệ thống mạng LAN, camera, điện thoại, âm thanh; cáp tín hiệu sử dụng cáp UTP Cat6 luồn trong ống nhựa bảo vệ.

- Hệ thống điều hòa không khí: Sử dụng hệ thống điều hòa VRV/VRF bao gồm các dàn nóng loại một chiều và các dàn lạnh kiểu âm trần nối ống gió cho toàn bộ công trình.

- Hệ thống phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt đồng bộ hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước, bình chữa cháy xách tay, hệ thống bảo vệ chống nhiễm khói, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, biển báo, tiêu lệnh...trong công trình.

- Hệ thống cấp nước: Nguồn nước được lấy từ bể nước ngoài nhà cấp lên bồn nước mái; từ bồn nước mái cấp cho các khu vực sử dụng; ống cấp nước cho công trình là ống PPR (D110 ÷ D20)mm.

- Hệ thống thoát nước mái: Thoát nước mưa trên mái được thu vào hệ thống ống PVC D110mm bố trí quanh công trình và được thoát trực tiếp vào hệ thống rãnh thoát nước chung.

- Hệ thống thoát nước khu vệ sinh: Thoát nước xí các khu vệ sinh thoát qua trực đứng ống PVC đường kính D140mm xuống bể tự hoại sau đó thoát ra hệ thống ga rãnh thoát nước thải chung công trình; thoát nước rửa khu vệ sinh gồm các ống PVC D110, D90, D75, D60, D42(mm), thoát tới trực đứng thoát nước của nhà bằng ống PVC D110mm và thoát trực tiếp vào hệ thống rãnh thoát chung của công trình.

- Giải pháp hệ thống chống mối: Xử lý phòng chống mối cho công trình bằng dụng dung dịch thuốc Map Boxer 30EC theo tiêu chuẩn, định mức.

9.1.2. Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và các công trình phụ trợ

- San nền: San nền khu vực sân, nền đường bằng cát đen đầm chặt $K=0,95$; san nền theo phương pháp đường đồng mức, độ dốc san nền để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Sân, đường giao thông nội bộ: Tuyến đường nội bộ có kết cấu mặt đường bê tông xi măng trên nền cát đen đầm chặt $K=0,95$, bê tông dày 20cm, mác 250. Bề mặt sân điều lệnh lát đá xanh Thanh Hóa KT300x300(mm) trên nền bê tông xi măng mác 200, dày 15cm. Hè đường lát gạch Tezzarro màu ghi xám KT300x300(mm). Bó vỉa kích thước 230x260x1000(mm) tại vị trí đường thẳng, kích thước 230x260x250(mm) tại vị trí đường cong.

- Cổng chính: Công trình sử dụng giải pháp móng băng BTCT, trụ cổng đổ BTCT mác 250, bề mặt trụ cổng ốp đá Granite; cánh cổng sử dụng cổng xếp Inox điều khiển bằng động cơ điện.

- Nhà bảo vệ: Công trình cao 1 tầng, chiều cao 3,3m, diện tích xây dựng khoảng 15m². Công trình sử dụng giải pháp kết cấu móng băng BTCT mác 250; phân thân sử dụng hệ khung cột, dầm, sàn đổ BTCT mác 250. Tường nhà xây gạch đặc xi măng mác 75, nền nhà lát gạch Granite KT600x600(mm), toàn bộ tường ngoài nhà ốp đá Granite. Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa khung nhôm, kính an toàn dày 6,38mm. Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước được thiết kế đồng bộ.

- Hệ thống cấp nước: Công trình sử dụng hệ thống ống cấp nước HDPE đường kính D63, D32, D25, D20(mm). Phần ống cấp nước đi dưới mặt đường được lồng trong ống thép đen D80 và D50;

- Thoát nước mưa: Công trình sử dụng hệ thống ống cống BTCT thoát nước mưa D300, D600, D800(mm) kết hợp với hệ thống rãnh thoát nước bề mặt B300mm thu nước mưa rồi đổ ra hố ga thoát nước hiện trạng phía ngoài cổng. Rãnh thoát nước B300 xây bằng gạch xi măng vữa mác 75, trát thành và láng đáy rãnh bằng vữa xi măng mác 75, dày 1,5cm. Tấm đan rãnh đúc sẵn bằng BTCT mác 200, chiều dày 100mm. Hố ga thoát nước có kích thước thông thủy 800x800mm, đáy ga đổ bê tông xi măng dày 100mm, mác 150; thành ga xây gạch đặc xi măng

dày 220mm, vữa xi măng mác 75; tấm đan hồ ga đổ bê tông cốt thép đúc sẵn mác 200, dày 100mm. Trên mặt hồ ga đặt tấm đan composite.

- Thoát nước thải: Công trình sử dụng hệ thống ống cống BTCT thoát nước thải D300mm, độ dốc $i=0,33\%$ thu nước thải từ công trình rồi đổ ra hồ ga thoát nước hiện trạng phía ngoài công. Hồ ga có kích thước thông thủy 800x800mm, đáy ga đổ bê tông xi măng dày 150mm, mác 150; thành ga xây gạch đặc xi măng dày 220mm, vữa xi măng mác 75; tấm đan hồ ga đổ bê tông cốt thép đúc sẵn mác 200, dày 80mm;

- Bể nước PCCC và trạm bơm:

+ Bể nước PCCC có kích thước 15,5x10,5x4,6(m) (khoảng 565m³). Đáy bể dày 300mm, thành bể và tường ngăn dày 250mm, nắp bể dày 200mm, toàn bộ bể sử dụng kết cấu BTCT mác 300, cấp chống thấm B10. Đáy, mặt ngoài thành bể và mặt trên nắp bể quét chống thấm 2 lớp bằng Sikatop seal 107.

+ Nhà trạm bơm PCCC cao 1 tầng, chiều cao 3,1m được xây trên mặt bể nước PCCC; diện tích xây dựng khoảng 30m². Công trình sử dụng kết cấu cột, dầm, sàn đổ BTCT mác 250. Tường xây gạch đặc dày 22cm, trát vữa xi măng mác 75, dày 1,5cm. Nền nhà lát gạch lá nem KT300x300(mm), cửa khung thép hộp tôn dày 1mm. Tường sơn màu theo chỉ định 1 nước lót, 2 nước phủ;

- Hệ thống cấp điện ngoài nhà:

+ Tuyến cáp ngầm trung thế: Đường dây cáp ngầm sử dụng loại cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA-W-12,7/22(24)kV 3x70mm², cáp được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE chôn trực tiếp trong đất, bảo vệ cho tuyến cáp ngầm sử dụng tấm đan bê tông và băng bảo hiệu cáp.

+ Trạm biến áp: Sử dụng trạm biến áp kiểu Kios công suất 1250kVA. Cáp đầu nối từ tủ trung thế RMU sang máy biến áp sử dụng cáp đồng loại Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA-W-12,7/22(24)kV 3x50mm²; đầu nối từ máy biến áp đến tủ phân phối hạ thế 0,4kV sử dụng cáp đồng loại Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV-1x300mm². Hệ thống tiếp địa sử dụng tiếp địa loại cọc và tia hỗn hợp loại T8C, bao gồm 8 cọc thép L63x63x6 dài 2,5m, hàn nối với nhau bằng thép D14, gia công xong mạ kẽm nhúng nóng.

- Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà: Chiếu sáng giao thông sử dụng cột đèn tròn liền cần cao 10m, lắp đèn Led 100W; chiếu sáng cảnh quan sử dụng cột đèn sân vườn, đèn chùm CH12-4 lắp bóng đèn 25W.

10. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: 50-100 năm

11. Giá trị dự toán xây dựng theo từng khoản mục chi phí: **178.947.339.000 đồng** (Một trăm bảy mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn), trong đó:

- Chi phí xây dựng	130.472.724.424	đồng
- Chi phí thiết bị	26.680.707.370	đồng
- Chi phí quản lý dự án	2.842.738.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.086.340.458	đồng
- Chi phí khác	1.343.526.837	đồng
- Chi phí dự phòng	8.521.301.854	đồng
Tổng cộng (làm tròn):	178.947.339.000	đồng

12. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;
- TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc thiết kế cơ bản;
- TCVN 2737:1995 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép (BTCT);
- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5573:2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9386:2012 Thiết kế công trình chịu động đất;
- TCVN 10304:2014 Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 9377:2012 Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1, phần 2 và phần 3;
- TCXD 9206:2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXD 9207:2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4474:1987 Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7957:2008 Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài;
- QCVN 06:2020/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
- TCVN 7958:2017 Bảo vệ công trình xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới;

- Các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đồng chí Trưởng phòng Hậu cần và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: CAT(PH10).



Đại tá Bùi Duy Hưng

TỔNG HỢP KINH PHÍ

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM CẢNH SÁT THUỘC CÔNG AN TỈNH BẮC NINH

Kèm theo Quyết định số: 749/QĐ-CAT(PH10) ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Công an tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Công trình: Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	VĂN BẢN ÁP DỤNG	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		Sum G _{XD}	118.611.567.658	11.861.156.766	130.472.724.424	G _{XD}
1	Nhà làm việc						
1.1	Phần cọc		Bảng DT chi tiết	2.832.642.216	283.264.222	3.115.906.437	G _{XD1.1}
1.2	Phần ngầm		Bảng DT chi tiết	5.330.042.845	533.004.285	5.863.047.130	G _{XD1.2}
1.3	Phần bê nước ngầm		Bảng DT chi tiết	241.584.510	24.158.451	265.742.961	G _{XD1.3}
1.4	Phần bê phốt, hó ga		Bảng DT chi tiết	148.115.056	14.811.506	162.926.562	G _{XD1.4}
1.5	Phần kết cấu thân		Bảng DT chi tiết	33.251.191.436	3.325.119.144	36.576.310.580	G _{XD1.5}
1.6	Phần xây thô+hoàn thiện		Bảng DT chi tiết	44.287.451.137	4.428.745.114	48.716.196.251	G _{XD1.6}
1.7	Phần xây thô+hoàn thiện-vật tư tính theo TT17/2000/TT-BXD		Bảng DT chi tiết	286.532.960	28.653.296	315.186.256	G _{XD1.7}
1.8	Phần điện		Bảng DT chi tiết	6.751.851.255	675.185.126	7.427.036.381	G _{XD1.8}
1.9	Phần chống sét		Bảng DT chi tiết	83.297.112	8.329.711	91.626.824	G _{XD1.9}
1.10	Phần điện nhẹ		Bảng DT chi tiết	2.483.854.635	248.385.463	2.732.240.098	G _{XD1.10}
1.11	Phần điều hòa thông gió		Bảng DT chi tiết	4.688.066.072	468.806.607	5.156.872.679	G _{XD1.11}
1.12	Phần cấp thoát nước		Bảng DT chi tiết	4.065.070.935	406.507.093	4.471.578.028	G _{XD1.12}
2	Phụ trợ						
2.1	San nền		Bảng DT chi tiết	154.684.065	15.468.407	170.152.472	G _{XD2.1}
2.2	Đường nội bộ, bãi đỗ xe		Bảng DT chi tiết	560.263.553	56.026.355	616.289.909	G _{XD2.2}
2.3	Hè đường		Bảng DT chi tiết	197.139.311	19.713.931	216.853.242	G _{XD2.3}
2.4	Sân điều lệnh		Bảng DT chi tiết	447.735.333	44.773.533	492.508.867	G _{XD2.4}
2.5	Bó vỉa hè đường và tường gạch		Bảng DT chi tiết	702.161.362	70.216.136	772.377.499	G _{XD2.5}
2.6	Đào đắp nền tuyến số 1		Bảng DT chi tiết	122.150.209	12.215.021	134.365.229	G _{XD2.6}
2.7	Bãi đỗ xe PCCC		Bảng DT chi tiết	71.171.370	7.117.137	78.288.507	G _{XD2.7}
2.8	Cây xanh		Bảng DT chi tiết	385.447.050	38.544.705	423.991.755	G _{XD2.8}
2.9	Cấp thoát nước ngoài nhà-Cấp nước		Bảng DT chi tiết	75.169.293	7.516.929	82.686.222	G _{XD2.9}
2.10	Cấp thoát nước ngoài nhà-Thoát nước thải		Bảng DT chi tiết	113.393.987	11.339.399	124.733.386	G _{XD2.10}



SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	VĂN BẢN ÁP DỤNG	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
2.11	Cấp thoát nước ngoài nhà-Thoát nước mưa		Bảng DT chi tiết	493.476.282	49.347.628	542.823.910	G _{XD2.11}
2.12	Điện ngoài nhà		Bảng DT chi tiết	2.988.750.956	298.875.096	3.287.626.051	G _{XD2.12}
2.13	Công, nhà bảo vệ-Xây lắp		Bảng DT chi tiết	395.670.754	39.567.075	435.237.829	G _{XD2.13}
2.14	Công, nhà bảo vệ-Điện nước		Bảng DT chi tiết	64.765.213	6.476.521	71.241.735	G _{XD2.14}
2.15	Bê PCCC+Trạm bơm-Xây lắp		Bảng DT chi tiết	974.691.062	97.469.106	1.072.160.168	G _{XD2.15}
2.16	Bê PCCC+Trạm bơm-Điện nước		Bảng DT chi tiết	6.140.067	614.007	6.754.074	G _{XD2.16}
2.17	Tuyến cáp ngầm trung thế-phần xây dựng		Bảng DT chi tiết	7.735.065	773.507	8.508.572	G _{XD2.17}
2.18	Tuyến cáp ngầm trung thế-phần lắp đặt		Bảng DT chi tiết	73.660.837	7.366.084	81.026.921	G _{XD2.18}
2.19	Tuyến cáp ngầm trung thế-phần thí nghiệm		Bảng DT chi tiết	1.440.659	144.066	1.584.725	G _{XD2.19}
2.20	Trạm biến áp-phần xây dựng		Bảng DT chi tiết	22.541.419	2.254.142	24.795.561	G _{XD2.20}
2.21	Trạm biến áp-phần lắp đặt		Bảng DT chi tiết	307.697.901	30.769.790	338.467.691	G _{XD2.21}
2.22	Trạm biến áp-phần thí nghiệm		Bảng DT chi tiết	2.917.393	291.739	3.209.132	G _{XD2.22}
3	PCCC		Bảng DT chi tiết	5.647.747.788	564.774.779	6.212.522.567	G _{XD3.1}
3.1	Pccc						
4	Chống mối		Bảng DT chi tiết	345.316.560	34.531.656	379.848.217	G _{XD4.1}
4.1	Chống mối		Sum G _{TB1}	24.255.188.518	2.425.518.852	26.680.707.370	G _{TB}
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ						
1	Thiết bị xây lắp						
1.1	Thang máy 12 điểm dừng (3 thang)		Theo dự toán thiết kế lắp	4.336.363.636	433.636.364	4.770.000.000	G _{TB1.1}
1.2	Thang máy 13 điểm dừng (1 thang)		Theo dự toán thiết kế lắp	1.590.909.091	159.090.909	1.750.000.000	G _{TB1.2}
1.3	Phần ME		Theo dự toán thiết kế lắp	11.698.390.010	1.169.839.001	12.868.229.011	G _{TB1.3}
1.4	Phần PCCC		Theo dự toán thiết kế lắp	697.904.372	69.790.437	767.694.809	G _{TB1.4}
1.5	Phần ĐHKK nhà bảo vệ		Theo dự toán thiết kế lắp	9.627.273	962.727	10.590.000	G _{TB1.5}
1.6	Trạm biến áp		Theo dự toán thiết kế lắp	4.587.041.248	458.704.125	5.045.745.373	G _{TB1.6}
2	Thiết bị văn phòng						



SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	VĂN BẢN ÁP DỤNG	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
2.1	Nội thất hội trường		Theo dự toán thiết kế lập	1.071.048.760	107.104.876	1.178.153.636	G _{TB2.1}
3	Chi phí quản lý dự án mua sắm thiết bị của nhà thầu	09/TT-BXD	1,100 % x G _{TBTT}	263.904.128	26.390.413	290.294.541	G _{TB3}
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		Sum G _{QLDAI}	2.584.307.273	258.430.727	2.842.738.000	G _{QLDA}
1	Chi phí quản lý dự án		Theo QĐ1266/QĐ-UBND 10/9/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh	2.584.307.273	258.430.727	2.842.738.000	G _{QLDA1}
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		Sum G _{TVI}	8.267.173.427	819.167.031	9.086.340.458	G _{TV}
1	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		Theo VB 254/SXD-QLXD 31/8/2020 của SXD Bắc Ninh	2.853.502.735	285.350.274	3.138.853.009	G _{TV1}
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	16/TT-BXD	0,138 % x G _{XDTT}	163.683.963	16.368.396	180.052.360	G _{TV2}
3	Chi phí thẩm tra dự toán thiết kế	16/TT-BXD	0,135 % x G _{XDTT}	160.125.616	16.012.562	176.138.178	G _{TV3}
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	16/TT-BXD	1,804 % x G _{XDTT}	2.139.752.681	213.975.268	2.353.727.949	G _{TV4}
5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	16/TT-BXD	0,698 % x G _{TBTT}	169.301.216	16.930.122	186.231.337	G _{TV5}
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu phần xây dựng	16/TT-BXD	0,120 % x G _{XDTT}	142.333.881	14.233.388	156.567.269	G _{TV6}
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu phần mua sắm lắp đặt thiết bị	16/TT-BXD	0,323 % x G _{TBTT}	78.344.259	7.834.426	86.178.685	G _{TV7}
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết kế lập dự toán, thiết kế bản vẽ thi công	16/TT-BXD	Theo VB 254/SXD-QLXD 31/8/2020 của SXD Bắc Ninh	17.123.870	1.712.387	18.836.257	G _{TV8}
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công xây dựng	16/TT-BXD	0,684 % x G _{TV6TT}	14.635.908	1.463.591	16.099.499	G _{TV9}
10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	VB33/XD-KH	0,50 % x G _{XDTT} x 1.05	622.710.730	62.271.073	684.981.803	G _{TV10}
11	Chi phí thi nghiệm nén tĩnh cọc		Theo thiết kế lập	450.000.000	45.000.000	495.000.000	G _{TV11}
12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	NĐ63/NĐ-CP	Mức tối đa	50.000.000		50.000.000	G _{TV12}
13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thiết bị	NĐ63/NĐ-CP	0,050 % x G _{TBTT} *50%	6.670.177		6.670.177	G _{TV13}
14	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	NĐ63/NĐ-CP	0,050 % x G _{TBTT}	13.340.354		13.340.354	G _{TV14}
15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thiết kế lập dự toán, thiết kế bản vẽ thi công		Theo VB 254/SXD-QLXD 31/8/2020 của SXD Bắc Ninh	1.569.427		1.569.427	G _{TV15}
16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thiết kế lập dự toán, thiết kế bản vẽ thi công		Theo VB 254/SXD-QLXD 31/8/2020 của SXD Bắc Ninh	1.569.427		1.569.427	G _{TV16}
17	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng	NĐ63/NĐ-CP	0,100 % x G _{TV4ST}	2.353.728		2.353.728	G _{TV17}
18	Chi phí khảo sát địa chất+giám sát khảo sát địa chất		Theo thiết kế lập	430.792.727	43.079.273	473.872.000	G _{TV18}

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	VĂN BẢN ÁP DỤNG	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU	
19	Chi phí khảo sát địa hình		Theo thiết kế lập	24.106.364	2.410.636	26.517.000	G _{TV19}	
20	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo thiết kế lập	710.403.636	71.040.364	781.444.000	G _{TV20}	
21	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo thiết kế lập	124.320.909	12.432.091	136.753.000	G _{TV21}	
22	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo thiết kế lập	2.000.000	200.000	2.200.000	G _{TV22}	
23	Chi phí kế hoạch bảo vệ môi trường		Theo thiết kế lập	43.077.273	4.307.727	47.385.000	G _{TV23}	
24	Chi phí thẩm định giá		Theo thiết kế lập	45.454.545	4.545.455	50.000.000	G _{TV24}	
V	CHI PHÍ KHÁC		SumG_K	1.238.880.691	104.646.146	1.343.526.837	G_K	
1	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu CTXD	04/2019/TT-BXD	20 % x G _{TVGSXD}	427.950.536	42.795.054	470.745.590	G _{K1}	
2	Chi phí bảo hiểm công trình	329/2015/TT-BTC	(0,8+0,3) % x G _{XD} TT	130.472.724	13.047.272	143.519.997	G _{K2}	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	10/2020/TT-BTC	0,207 % x (TDT-DP) x 50%	176.390.948		176.390.948	G _{K3}	
4	Chi phí kiểm toán	10/2020/TT-BTC	0,315 % x (TDT-DP)	488.038.197	48.803.820	536.842.017	G _{K4}	
5	Chi phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	258/2016/TT-BTC	Theo VB số 12/PC07 ngày 23/12/2020 của Phòng cảnh sát PCCC&CHCN, công an tỉnh Bắc Ninh	4.313.500		4.313.500	G _{K5}	
6	Phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo thiết kế lập	2.200.000		2.200.000	G _{K6}	
7	Phí thẩm định dự án ĐTXD		Theo thiết kế lập	9.514.785		9.514.785	G _{K7}	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		5% * (G _{XD} +G _{TB} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K)	7.747.855.878	773.445.976	8.521.301.854	G _{DP}	
VII	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6)		G _{XD} +G _{TB} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K +G _{DP}	162.704.973.446	16.242.365.498	178.947.339.000	TDT	
LÀM TRÒN							178.947.339.000	LT

(Bảng chữ: Một trăm bảy mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn./.)